

UNIT 11: KEEP FIT, STAY HEALTHY

[GIỮ DÁNG ĐẸP VÀ KHỎE MẠNH]

VOCABULARY

- check-up /'tʃek,ʌp/ (n): khám tổng thể
- medical check-up /'medikə tʃek,ʌp/ (n): khám sức khỏe tổng thể
- record /'rekɔ:d/ (n): hồ sơ
- medical record 'medikə rekɔ:d/ (n): hồ sơ bệnh lý
- follow /'fɒləu/ (v): đi theo
- temperature /'tempərətʃə/ (n): sốt, nhiệt độ
- run/have a temperature (v): bị sốt
- take one's temperature (v): đo nhiệt độ
- normal /'nɔ:məl/ (adj): bình thường
- height /hait/ (n): chiều cao, đỉnh cao
- measure /'meʒə/ (v): đo
- centimetre/centimeter /'senti,mi:tə/ (n): 1 phân
- weigh /wei/ (v): cân, cân nặng
- scale /skeil/ (n): tỉ lệ, cân
- get on /get ɔn/ (v): lên, bước lên
- form /fɔ:m/ (n): mẫu đơn
- medical form /'medikəfɔ:m/ (n): đơn/ giấy khám sức khỏe
- cover /'kʌvə/ (v): điền
- missing information /'misiŋ infə'meinʃn/ (n): thông tin thiếu
- record card /'rekɔ:d kɑ:d/ (n): phiếu hồ sơ
- forename /'fɔ:,neim/ (n): tên riêng, tên gọi
- male /meil/ (adj): nam, giống đực
- female /'fi:meil/ (adj): nữ, giống cái

GRAMMAR

I. COUNTABLE NOUN AND NON-COUNTABLE NOUN

1. COUNTABLE NOUNS (DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC)

- Danh từ đếm được là những từ chỉ những vật thể, con người, ý niệm... có thể đếm được.
- Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều.
- Chúng ta có thể dùng mạo từ "a" hoặc "an" với danh từ đếm được ở số ít.

Ví dụ: one horse, a man, three books, ten apples....

Chú ý:

Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt.

Ví dụ: person - people; child - children; tooth - teeth; foot - feet; mouse - mice...

2. UNCOUNTABLE NOUNS (DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)

- Danh từ không đếm được là những từ chỉ những thứ mà ta không thể đếm được. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá nhỏ, vô hình mà ta không thể đếm được (chất lỏng, bột, khí, v.v...).
- Danh từ không đếm được dùng với động từ số ít. Chúng thường không có hình thức số nhiều.
- Không sử dụng a/an với những danh từ này.

Ví dụ: tea; water, coffee, milk, fruit juice, beer, wine, soup, butter, cheese, meat, bread, rice, sugar, salt, pepper, flour, help, homework, housework, information, news, music, work, advice, luck, peace, happiness, sadness, silence...

Chú ý:

- * Để nhấn mạnh số lượng của một danh từ không đếm được, ta sử dụng: *some, a lot of, much, a bit of, a great deal of,...* hoặc sử dụng một phép đo chính xác như: *a cup of, a bag of, 1kg of, 1L of, a handful of, a pinch of, an hour of, a day of...*

Ví dụ:

a bit of news: một mẩu tin
a grain of sand: một hạt cát
a pot of jam: một hũ mứt
a slice of bread: một lát bánh mì
a loaf of bread: một ổ bánh mì
a bowl of soup: một bát súp
a cake of soap: một bánh xà phòng
a litre of petrol: một lít xăng
a sheet of paper: một tờ giấy
a glass of beer: một ly bia
a drop of oil: một giọt dầu
a group of people: một nhóm người
a piece of advice: một lời khuyên

3. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

- ✓ Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau, chỉ phân biệt bằng có "a/ an" và không có "a/ an":

Ví dụ: an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish...

- ✓ Nhiều danh từ có thể dùng được như danh từ đếm được hoặc không đếm được. Thường thì về ý nghĩa chúng có sự khác nhau.

Ví dụ:

- ✓ Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" thì không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.
 - I have no time to rest. (*Tôi không có cả thời gian để nghỉ ngơi nữa.*)
 - I have seen that movie three times before. (*Trước đây tôi từng xem bộ phim này 3 lần rồi.*)
- ✓ Danh từ "work" nếu dùng với nghĩa "công việc" thì không đếm được nhưng dùng với nghĩa tác phẩm thì lại là danh từ đếm được.
 - I have a lot of work to do today. (*Hôm nay tôi có rất nhiều việc phải làm.*)
 - Shakespeare's works are very famous. (*Những tác phẩm của Shakespeare thường rất nổi tiếng.*)
- ✓ Danh từ "paper" nếu dùng với nghĩa "giấy" thì không đếm được nhưng dùng với nghĩa "giấy tờ" gồm chứng minh thư, giấy phép lái xe) thì là danh từ đếm được.
 - Policeman asks him to show his papers. (*Cảnh sát yêu cầu anh ta trình giấy tờ.*)
 - Paper made by wood. (*Giấy được làm từ gỗ.*)
- ✓ Danh từ "hair" nếu dùng với nghĩa là "tóc" thì không đếm được, nhưng dùng với nghĩa "sợi tóc" thì là danh từ đếm được.
 - She has a long and black hair. (*Chị ấy có một mái tóc dài và đen.*)
 - There are two hairs in my soup. (*Có hai sợi tóc trong bát súp của tôi.*)
- ✓ Danh từ "room" nếu dùng với nghĩa là "phòng" thì đếm được, nhưng nếu dùng với nghĩa là "không gian" thì lại là danh từ không đếm được.

- My house has six rooms. (*Nhà của cô ấy có sáu phòng.*)
- There is no room in the car for her dog. (*Xe ô tô không có chỗ nào cho con chó của cô ấy ngồi.*)

II. HOW MUCH & HOW MANY (BAO NHIÊU)

Khi muốn hỏi về số lượng, ta dùng **How much** và **How many**

1. How many

"How many" được dùng khi ta muốn hỏi về số lượng của thứ gì đó, áp dụng cho danh từ đếm được. Trong trường hợp này, danh từ ở dạng số nhiều luôn nằm sau "How many".

How many + danh từ đếm được số nhiều + are there?

How many + danh từ đếm được số nhiều + trợ động từ + S + V?

Ví dụ:

- How many days are there in November? (*Tháng mười một có bao nhiêu ngày?*)
- How many books have you got? (*Bạn có bao nhiêu quyển sách?*)

Chú ý:

Để trả lời cho câu hỏi **How many** ta sử dụng **There is/ are:**

Nếu có 1, ta trả lời: there is one...

Nếu có từ 2 trở lên ta trả lời: There are + số lượng +

2. How much

"How much" được dùng khi ta muốn hỏi về số lượng của danh từ không đếm được. Vì chủ thể của câu hỏi là danh từ không đếm được nên những sự vật này được đo đếm theo đơn vị như lít, kg, giờ, năm.

How much + danh từ không đếm được + is there?

How much + danh từ không đếm được + trợ động từ + S + V?

Ví dụ:

- How much butter is there in the fridge? (*Còn bao nhiêu bơ trong tủ lạnh?*)
There is a little butter. (*Chỉ còn một ít thôi.*)
- How much money did you save? (*Bạn đã tiết kiệm được bao nhiêu tiền?*)
I saved 100 millions. (*Tôi đã tiết kiệm được 100 triệu.*)

III. A, AN, SOME, ANY

1. a và an

❖ **A** và **an** được dùng cho danh từ số ít đếm được.

+ **A** đứng trước danh từ bắt đầu bằng 1 phụ âm (tính theo cách phát âm chứ không phải cách viết)

Ví dụ: a dog, a cat, a horse...

+ **An** đứng trước danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm (tính theo cách phát âm chứ không phải cách viết)

Ví dụ: an hour, an apple, an umbrella...

2. some và any

❖ **Some** và **any** được dùng cho cả danh từ không đếm được và danh từ đếm được.

❖ **Some** được dùng trong câu:

+ Câu khẳng định:

Ví dụ:

- There is some water in the bottle. (*Có một ít nước ở trong chai đó.*)
- My father bought some books yesterday. (*Bố tôi mua vài quyển sách ngày hôm qua.*)

+ Câu hỏi diễn tả lời mời:

Ví dụ:

- Would you like some coffee? (*Bạn có muốn uống cà phê không?*)

❖ Any được dùng trong câu:

+ Câu phủ định

Ví dụ:

➤ There isn't any food left in the fridge. *(Trong tủ lạnh không còn chút thức ăn nào cả.)*

+ Câu hỏi thông thường

Ví dụ:

➤ Are there any chairs in the room? *(Có chiếc ghế nào ở trong phòng không?)*

II. CÁCH SỬ DỤNG CỦA "WOULD LIKE"

Would like được dùng diễn đạt một lời mời, ý muốn, sở thích.

⇒ **Thể khẳng định:**

S + would like	+ sth: muốn cái gì
	+ to do sth: muốn làm gì

⇒ **Thể phủ định:**

S + would not like	+ sth: không muốn cái gì
	+ to do sth: không muốn làm gì

(Wh) + would + S + like?

Lưu ý:

{ would like = 'd like
would not like = wouldn't like
Động từ đi sau *would like* luôn ở dạng "to V"

Ví dụ:

➤ Would you like to dance with me?

(Em nhảy cùng anh nhé?)

➤ I would like to be a billionaire.

(Tôi muốn trở thành tỷ phú.)

➤ Would you like some more coffee?

(Anh có muốn dùng thêm cà phê không?)

Trả lời lịch sự: No, thanks/ No, I don't want any more. *(Không cảm ơn./ Không, tôi không dùng nữa đâu.)*

Trả lời khiếm nhã: I wouldn't like. *(Tôi không thích.)*